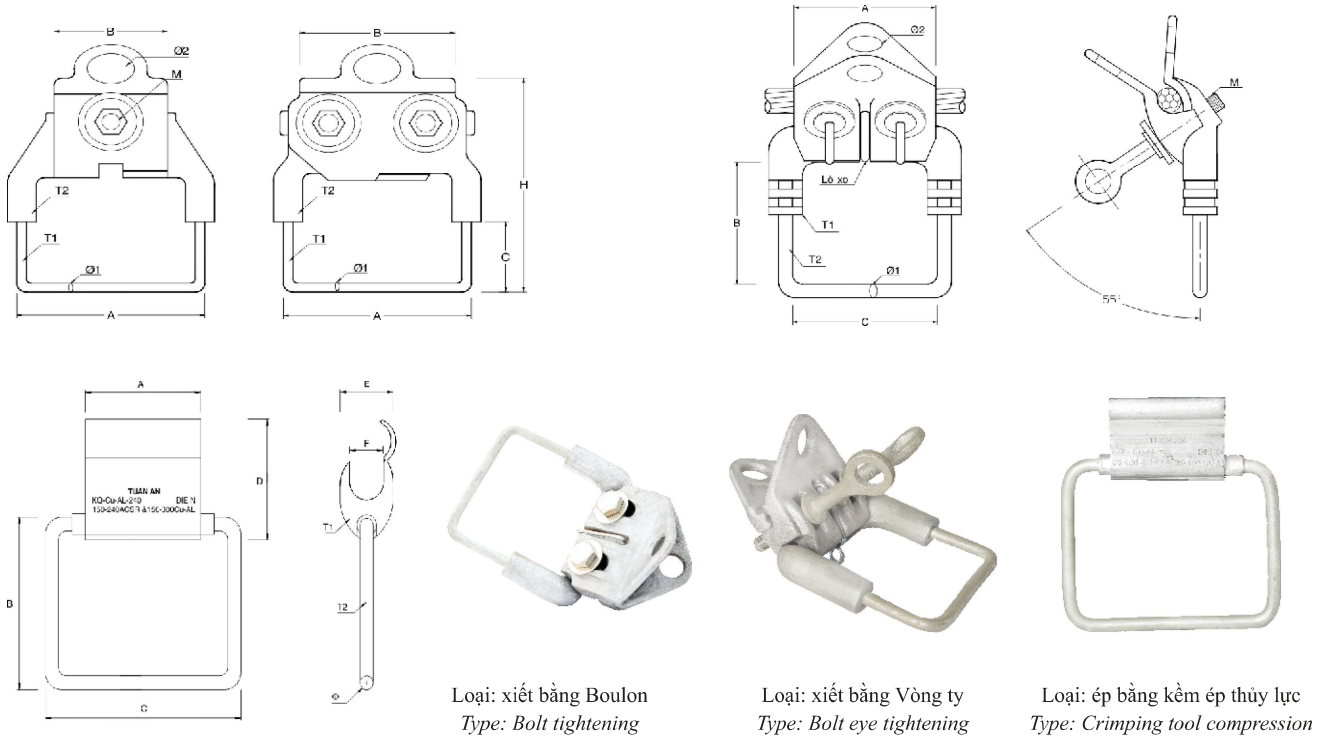


KẸP QUAI ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ RẺ NHÁNH ĐỒNG NHÔM



LOẠI TYPE	Cỡ cáp Al (AL Cable size) (mm2)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS) (mm)						Boulon (Bolt)	P
		A	B	C	H	Φ - 1	Φ - 2	M	(Kg)
Loại: xiết bằng Boulon (Type: Bolt tightening)									
KQ - CU-AL -2/0	35 - 70	117.0	72.0	44.5	135	6.0	21.0	1 x 12	0,34
KQ - CU-AL -4/0	70 - 120	117.0	96	45.5	144.5	6.0	21.0	2 x 10	0,47
Vật liệu (Material)		T1 : Hộp kim đồng (Copper alloy)							
		T2 : Hộp kim nhôm (Aluminium alloy)							
Loại: xiết bằng Vòng ty (Type: Bolt eye tightening)									
KQ - CU-AL -70	25 - 70	82.0	81.0	87.0	-	8.0	17.0	2 x 10	0,63
KQ - CU-AL -120	70 - 120	94.0	92.0	97.0	-	8.0	18.0	2 x 12	0,95
KQ - CU-AL -240	120 - 240	93.0	106.0	96.5	-	8.0	18.0	2 x 12	0,95
Vật liệu (Material)		T1: Hộp kim nhôm (Aluminium alloy)							
		T2 : Hộp kim đồng (Copper alloy)							
Loại: ép bằng kèm ép thủy lực (Type: Crimping tool compression)									
LOẠI TYPE	Cỡ cáp Al (AL Cable size) (mm2)	KÍCH THƯỚC (DIMENSIONS) (mm)							
		A	B	C	E	E	F	Φ	
KQ -Cu-AL-70	50 - 70	48.0	100.0	125.0	45.0	22.5	12	8	
KQ -Cu-AL-120	95 - 120	64.0	100.0	125.0	50.0	24.0	16,5	8	
KQ -Cu-AL-240	150 - 240	64.0	100.0	120.0	66.0	31.5	22,5	8	
Vật liệu (Material)		T1: Hộp kim nhôm (Aluminium alloy)							
		T2 : Hộp kim đồng (Copper alloy)							

Đơn vị đo : mm Sai số kích thước : ±3%

Chú ý : Vì chính sách liên tục cải tiến sản phẩm, chúng tôi được quyền thay đổi thiết kế và thông số kỹ thuật mà không cần báo trước
(Note : Because has a policy of continuous product improvement, we reserve the right to change design and specification withoutnotice)